

ẢNH HƯỞNG CỦA TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ LÊN TỶ LỆ THẤT NGHIỆP: THỰC TIỄN TẠI VIỆT NAM

Ngày nhận bài: 07/07/2014

Ngày nhận lại: 10/08/2014

Ngày duyệt đăng: 09/09/2014

Nguyễn Quyết¹

TÓM TẮT

Bài viết này nghiên cứu tác động của toàn cầu hóa kinh tế và tăng trưởng kinh tế lên tỷ lệ thất nghiệp tại Việt Nam. Một số nghiên cứu trước được tổng hợp và phân tích làm cơ sở lý thuyết. Phương pháp phân tích chủ yếu được dựa trên kiểm định đồng liên kết Johansen, mô hình Var, hàm phản ứng xung và phân rã phương sai. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng giảm trong dài hạn, tăng trong ngắn hạn tuy không đáng kể.

Từ khóa: Toàn cầu hóa kinh tế, kiểm định đồng liên kết, mô hình VAR, hàm phản ứng xung, phân rã phương sai.

ABSTRACT

The objective of this paper is to examine the influence of economic globalization and economic growth on unemployment rate in Viet Nam. The previous researches are canvassed thoroughly for using theoretical foundations. Johansen cointegration test, impulse response function, variance decomposition and Var model are employed in this study for analysing. The results of study pinpoint that unemployment rate declines in the long-term but this one increases slightly in short-term.

Keywords: Economic globalization, Johansen cointegration test, impulse response function, variance decomposition and Var model.

1. Giới thiệu

Toàn cầu hóa (Globalization) là thuật ngữ quen thuộc, được nhắc đến khá thường xuyên trong những thập niên qua, đây là hiện tượng phát triển tất yếu trong xu thế hiện nay đối với hầu hết các quốc gia trên thế giới. Làn sóng toàn cầu hóa đã diễn ra khá lâu trong lịch sử, giai đoạn đầu vào khoảng (1492-1760). Trong giai đoạn này, sự kiện nổi bật và đáng chú ý là Christopher Columbus tình cờ phát hiện ra Châu Mỹ, kéo dài cho đến cuối thế kỷ 18 và đã để lại nhiều hệ quả sâu sắc. Làn sóng thứ hai vào khoảng (1760-1914), đánh dấu bằng sự xuất hiện cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất nổ ra ở nước Anh, đặc biệt là sự xuất hiện của động cơ hơi nước, đã thay

thế một phần công việc nặng nhọc trước đây sử dụng sức người và đồng thời năng suất lao động được nâng cao. Bên cạnh đó, sự phân hóa giai cấp trở nên sâu sắc hơn, xuất hiện giai cấp mới là giai cấp vô sản bị bóc lột cùng hóa. Giai đoạn (1914-1980) sự mâu thuẫn trong lòng chủ nghĩa thực dân với các dân tộc thuộc địa cùng với đó là sự xuất hiện của thế chiến thứ nhất và thứ hai đã làm cho xu thế toàn cầu hóa chậm lại. Làn sóng thứ ba (từ 1980 tới nay), làn sóng toàn cầu hóa hiện nay có nhiều yếu tố chưa từng có tiền lệ nhờ sự ra đời và phát triển như vũ bão của mạng Internet đã làm thế giới trở nên phẳng hơn, tốc độ cao hơn và chi phí rẻ hơn. Vì vậy, thu hẹp khoảng cách không chỉ trong không gian vật lý mà còn diễn ra trong hầu hết các khía cạnh của cuộc sống

¹ ThS, Trường Cao đẳng Tài Chính Hải Quan. Email: nguyentuan16@gmail.com

loài người, từ việc đi lại, giải trí, tinh thần, tình cảm, thông tin, tôn giáo, văn hóa,... sự phụ thuộc lẫn nhau được cảm nhận mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Từ “toàn cầu hóa” tuy phổ biến và lâu đời nhưng thật đáng ngạc nhiên, lại rất khó trả lời và đi đến thống nhất về khái niệm toàn cầu hóa. Theo Osterhammel và Petersson (2005), Markovic (2008), Hirst và Thompson (1997), Hoffman (2002), Zedillo (2008), Ritzer (2010), Stiglitz (2002, 2009), Palmer (2004), toàn cầu hóa là sự gia tăng hội nhập kinh tế quốc tế, vượt qua biên giới của một quốc gia dựa trên thương mại quốc tế, luân chuyển dòng vốn, hàng hóa, ý tưởng công nghệ và con người. Fischer (2001) cho rằng, toàn cầu hóa được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau nhưng nhìn chung chúng được chia thành ba dạng: toàn cầu hóa kinh tế, toàn cầu hóa chính trị và toàn cầu hóa xã hội. Toàn cầu hóa đã gây ra nhiều ý kiến tranh cãi trong suốt những thập niên qua. Những người ủng hộ cho rằng, toàn cầu hóa là nhân tố quan trọng thúc đẩy nền kinh tế thịnh vượng hơn, phân bổ hiệu quả các nguồn lực, tạo việc làm, giảm chi phí, tăng sản phẩm quốc nội và tăng chất lượng cuộc sống. Tuy nhiên, quan điểm chỉ trích toàn cầu hóa cho rằng, đây là quá trình bóc lột và chia rẽ sâu sắc đời sống của người dân trong các nước đang phát triển.

2. Toàn cầu hóa kinh tế Việt Nam

Việt Nam thực sự làm quen với toàn cầu hóa kinh tế trong vòng khoảng 30 năm trở lại đây. Đặt nền móng cho xu thế này là sự thành công của đại hội đảng lần thứ VI (1986), đảng và nhân dân ta tiếp tục đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng chế độ làm chủ tập thể, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa. Tiếp theo đó vào năm 1995 Việt Nam tham gia ASEAN, hiệp định khung về hợp tác kinh tế ASEAN-Trung Quốc vào năm 2002, hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Trung Quốc vào năm 2004 để thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc, hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN-Hàn Quốc vào năm 2006 để thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc và các hiệp định thương mại quan trọng khác. Với tin thần ấy, trong

lĩnh vực kinh tế-xã hội đã gặt hái được những thành công rất quan trọng. Tăng trưởng GDP của Việt Nam tính đến năm 2011 đã đạt 31 năm liên tục, chỉ thua kỷ lục 33 năm hiện do Trung Quốc nắm giữ, nếu bình quân thời kỳ 1986-1990 chỉ đạt 4,4%/năm, thì bình quân thời kỳ 1991-2011 đạt 7,34%/năm, thuộc loại cao trong khu vực, châu Á và trên thế giới. Về mặt xã hội, tổng quát nhất là chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam đã tăng đều qua các năm [10].

Vào ngày 7-11-2006, Việt Nam được kết nạp là thành viên thứ 150 của Tổ chức thương mại thế giới. Đây là thành công lớn sau hơn 11 năm kiên trì trên hành trình này và là dấu mốc quan trọng nhất trong lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế. Từ đây, trong xu thế toàn cầu hóa kinh tế, Việt Nam vừa có cơ hội lớn, vừa phải đối đầu với thách thức không nhỏ. Cạnh tranh sẽ diễn ra gay gắt hơn, với nhiều "đối thủ" hơn, trên bình diện rộng hơn, sâu hơn. Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia tăng lên đáng kể. Một trong những thách thức được quan tâm nhiều nhất là những ảnh hưởng tiêu cực tới thị trường lao động trong quá trình toàn cầu hóa kinh tế. Nguy cơ cầu lao động giảm, đặc biệt là lao động phổ thông, gia tăng thất nghiệp bởi sự trì trệ, cạnh tranh kém của doanh nghiệp trong nước, sự phá sản của các doanh nghiệp yếu kém là nguyên nhân tất yếu làm gia tăng tỷ lệ thất nghiệp. Hơn nữa, toàn cầu hóa kinh tế tạo điều kiện cho khoa học công nghệ phát triển. Và việc ứng dụng chúng đòi hỏi đội ngũ công nhân phải qua đào tạo, có tay nghề cao. Tình trạng này sẽ dẫn đến dư thừa một lượng lớn lao động, nhất là lao động phổ thông. Bên cạnh những thách thức ấy, toàn cầu hóa kinh tế cũng mang lại không ít cơ hội cho thị trường lao động Việt Nam. Đáng chú ý là thu hút đầu tư nước ngoài tăng là nguyên nhân chính làm gia tăng cầu lao động, nhất là lao động có chuyên môn kỹ thuật, qua đó góp phần nâng cao chất lượng lao động. Nhân lực trong khu vực xuất khẩu sẽ tăng cao để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Bên cạnh đó, toàn cầu hóa kinh tế làm tăng mức di chuyển lao động trên thị trường, từ đó dẫn đến việc phân bổ và sử dụng nguồn lao động hợp lý và hiệu quả hơn.

Vậy, toàn cầu hóa kinh tế có thật sự là áp lực gia tăng tỷ lệ thất nghiệp trên thị trường lao động Việt Nam hay không là vấn đề được sự quan tâm đặc biệt của các chuyên gia kinh tế, cũng như các cấp quản lý. Chính vì thực tế đó, bài viết này nghiên cứu mối quan hệ giữa toàn cầu hóa kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế bằng phương pháp thống kê và mô hình kinh tế lượng, kỳ vọng cung cấp những chứng cứ khoa học làm sáng tỏ mối quan hệ này trên thị trường lao động Việt Nam.

3. Tổng quan lý thuyết

3.1. Toàn cầu hóa kinh tế và biến động việc làm

Trong những thập niên qua, có khá nhiều nghiên cứu về chủ đề toàn cầu hóa và thất nghiệp được tiến hành trên các quốc gia đã phát triển cũng như đang phát triển. Tuy nhiên, hầu hết các kết quả nghiên cứu không đưa ra được kết luận thống nhất. Aremo và cộng sự (2010) nghiên cứu tác động của toàn cầu hóa đến tình trạng việc làm trên quốc gia Nigeria. Tác giả cho rằng, toàn cầu hóa đã gây ra nhiều tác động tiêu cực tới việc làm của quốc gia này cả trong ngắn hạn và dài hạn, toàn cầu hóa làm gia tăng thất nghiệp. Cùng chủ đề này, Ghose (2000 và 2003) phân tích quan hệ giữa tự do thương mại và việc làm. Tác giả này đặc biệt nhấn mạnh rằng, gia tăng tự do thương mại và tăng đầu tư FDI chỉ tác động (tích cực) rất nhỏ tới những việc làm liên quan đến nhà máy, xét trên bình diện quốc gia thì tình trạng việc làm thay đổi không đáng kể. Tương tự, Krishna và cộng sự (2001) nghiên cứu ảnh hưởng của toàn cầu hóa lên việc làm tại Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn 1983 và 1986. Tác giả kết luận rằng toàn cầu hóa không làm gia tăng cầu lao động. Cùng quan điểm này là nghiên cứu của Cassoni và cộng sự (1999) thực hiện trên Uruguay, Haouas và Yagoubib (2008) nghiên cứu trên Tunisia, Yasmin và Khan (2001) thực hiện trên Pakistan.

Tuy nhiên, kết quả một số nghiên cứu cũng cho thấy vẫn tồn tại những ảnh hưởng tích cực mang lại từ vấn đề toàn cầu hóa. Faijanzyber và Maloney (2005) phân tích mối quan hệ của toàn cầu hóa và việc làm trên ba

quốc gia có nền kinh tế mới nổi thuộc vùng Mỹ Latin. Kết quả cho thấy toàn cầu hóa không làm thay đổi cầu lao động đối với Chile và Colombia. Tuy nhiên, đối với Mexico, toàn cầu hóa có tác động tiêu cực lên nhóm lao động đã qua đào tạo và tác động tích cực lên nhóm lao động không qua đào tạo. Tương tự, Ben Ayed Mouelhi và Ghazali (2007) nghiên cứu thực nghiệm với mẫu gồm 660 doanh nghiệp từ 1983 tới 1994 tại Tunisia. Các tác giả kết luận rằng toàn cầu hóa kinh tế ảnh hưởng tích cực tới cầu lao động trên cả hai nhóm (qua đào tạo và chưa qua đào tạo) nhưng đối với nhóm chưa qua đào tạo ảnh hưởng này rõ rệt hơn. Tương tự kết luận này là nghiên cứu của Ghazali (2012) và Ben Salha (2013).

3.2. Toàn cầu hóa kinh tế và tăng trưởng

Nhìn chung, toàn cầu hóa là căn nguyên khiến các quốc gia hội nhập ngày càng mạnh mẽ, sâu rộng hơn, gia tăng tương tác giữa con người với nhau, trao đổi thông tin và chuyển giao công nghệ (Dreher, 2006). Ngoài ra, toàn cầu hóa còn thúc đẩy hội tụ các chính sách đối với chính phủ trong các nước dân chủ (Vowles, 2008). Dưới góc độ kinh tế, toàn cầu hóa là động lực thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế, giảm các rào cản, gia tăng dòng vốn quốc tế và lực lượng lao động. Và cũng chính toàn cầu hóa làm cho con người trở nên phụ thuộc lẫn nhau nhiều hơn. Tuy nhiên, toàn cầu hóa kinh tế có thật sự tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế hay không còn rất nhiều ý kiến trái chiều nhau, đặc biệt là trong các nghiên cứu thực nghiệm. Vamvakidis (2002) thực hiện nghiên cứu trên số liệu chéo, giai đoạn 1920-1990, đã tìm thấy quan hệ đồng biến trong hai biến này. Ngược lại, Rodri'guez và Rodrik (2001) thì tỏ ra nghi ngờ về chiều hướng của mối quan hệ đó. Simmons and Elkins (2004) thực hiện nghiên cứu chính sách tự do hóa thương mại, các tác giả cho rằng toàn cầu hóa chỉ có ý nghĩa tích cực đối với tăng trưởng kinh tế khi quốc gia đó có chính sách tự do thương mại thật sự. Nghĩa là chính sách thương mại tự do là nguyên nhân thúc đẩy cải tiến công nghệ nội địa, từ đó sản phẩm sản xuất ra sẽ cạnh tranh với sản phẩm nước ngoài về chất lượng và giá cả. Theo đó, tự do hóa thị

trường vốn cũng cho phép đầu tư nước ngoài thâm nhập thị trường nội địa vốn dĩ còn nhiều hạn chế, qua đó thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm.

Ngược lại, Batra and Beladi (1996), và Leamer (1995) cho rằng, các quốc gia “mất” nhiều hơn “được” trong xu thế toàn cầu hóa kinh tế. Chứng minh cho kết luận này là tự do thương mại làm cho thuế quan bị giảm xuống, giá tương đối của hàng hóa nội địa giảm, dẫn tới hàng hóa nội địa kém hấp dẫn hơn hàng hóa nhập khẩu. Đây là một trong những nguyên nhân gây cản trở tăng trưởng kinh tế.

3.3. Tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ thất nghiệp

Chủ đề tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ thất nghiệp được quan tâm vào khoảng thập niên 1950, nổi bật là mô hình tăng trưởng Solow xuất hiện vào năm 1956. Cho tới nay, mối quan hệ này vẫn chưa có sự đồng thuận cao và vẫn tiếp tục dành được sự quan tâm của giới nghiên cứu. Về phương diện nghiên cứu lý thuyết, Pissarides (1990), dựa trên hiệu ứng bản hóa (Capitalization effect), kết luận rằng có mối quan hệ đồng biến khi nghiên cứu về tăng trưởng và tỷ lệ thất nghiệp. Nghĩa là tăng trưởng là nguyên nhân gia tăng số doanh nghiệp tham gia vào thị trường, khi đó cầu việc làm sẽ tăng và tỷ lệ thất nghiệp sẽ giảm. Tuy nhiên, Aghion and Howitt (1994) cho rằng quan hệ giữa tăng trưởng và tỷ lệ thất nghiệp có hình chữ U ngược. Trong đó, hiệu ứng hủy diệt sáng tạo (Creative destruction effect) chiếm ưu thế ở những nơi có tỷ lệ tăng trưởng thấp, và hiệu ứng tư bản hóa chiếm ưu thế ở những nơi có tỷ lệ tăng trưởng cao. Ngoài ra, Bean và Pissarides (1993), dựa vào hiệu ứng tổng tiết kiệm, kết luận rằng có quan hệ nghịch biến giữa tăng trưởng và tỷ lệ thất nghiệp. Gần đây, Lingens (2003) phát triển mô hình lý thuyết dựa trên mối quan hệ giữa tăng trưởng với thất nghiệp và khẳng định rằng quan hệ này có thể đồng biến hoặc nghịch biến phụ thuộc vào kỹ năng của người lao động (có đào tạo hoặc chưa đào tạo).

Đối với nghiên cứu thực nghiệm, Caballero (1993) tìm thấy quan hệ đồng biến nhưng rất yếu giữa tăng trưởng và thất nghiệp trên hai quốc gia Anh và Mỹ giai đoạn 1966-1989. Bean and Pissarides (1993) thực hiện nghiên cứu trên các quốc gia nhóm OECD (tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế) và không tìm thấy quan hệ giữa tăng trưởng và tỷ lệ thất nghiệp. Ngược lại, Aghion and Howitt (1992) nghiên cứu quan hệ tăng trưởng và tỷ lệ thất nghiệp trên 20 nước thuộc nhóm OECD, kết luận rằng mối quan hệ này có hình chữ U ngược. Mitra and Sato (2007), nghiên cứu thực nghiệm tại Nhật Bản và kết luận rằng có quan hệ đồng biến giữa tăng trưởng và tỷ lệ thất nghiệp. Tương tự, Meckl (2001), Lingens (2003), Haruyama và Leith (2010) qua nghiên cứu thực nghiệm cũng kết luận rằng có quan hệ đồng biến giữa tăng trưởng và tỷ lệ thất nghiệp.

4. Phương pháp phân tích và kết quả thực nghiệm

4.1. Thống kê mô tả

Có nhiều thước đo ‘toàn cầu hóa kinh tế’, không một thước đo nào không có khiếm khuyết. Tuy nhiên, theo Cusack và Swank (1997), Garrett và Rodrik (1998), Kim, E (2000) một trong các chỉ số về hội nhập được các chuyên gia thường dùng để đo lường toàn cầu hóa kinh tế là độ mở kinh tế, được tính bằng tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu trên tổng giá trị sản phẩm quốc nội (GDP). Trong nghiên cứu này sử dụng số liệu chuỗi thời gian, được thu thập theo năm trong giai đoạn 1993-2013. Nguồn số liệu được tổng hợp từ ngân hàng thế giới (WorldBank). Để nghiên cứu mối quan hệ giữa toàn cầu hóa kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng, phân tích với ba biến số (ở dạng logarit tự nhiên) gồm: Tỷ lệ thất nghiệp (UNE), độ mở kinh tế (OPEN) và tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDR).

Bảng 1. Kết quả thống kê mô tả

	LnUNE	LnOPEN	LnGDR
Mean	1.121163	0.044534	1.919652
Median	1.163151	0.067659	1.945910
Maximum	1.589235	0.500775	2.251292
Minimum	0.587787	-0.478036	1.568616
Standard deviation	0.311276	0.344121	0.191402
Skewness	-0.152069	-0.084820	-0.027696
Kurtosis	1.595301	1.494618	2.193657
Jarque-Bera	1.807469	2.008084	0.571600
Probability	0.405054	0.366395	0.751413
Observations	21	21	21

Nguồn: Tính từ phần mềm Eviews 7.0

Phân tích thống kê mô tả nhằm cung cấp những thông tin khái quát về bộ số liệu nghiên cứu. Thật vậy, kết quả thống kê Bảng 1 cho biết biến nghiên cứu được thu thập trong khoảng thời gian 21 năm (1993-2013). Chỉ số độ nhọn của các phân phối (Kurtosis) có sự khác biệt nhưng không đáng kể: biến LnUNE và LnOPEN có độ nhọn gần giống nhau, còn chỉ số độ nhọn của LnGDR tương đối lớn hơn. Chỉ số lệch của ba biến nghiên cứu đều mang giá trị âm, điều này cho biết phân phối của các biến này lệch về hướng bên trái. Mặt khác, thống kê Jarque-Bera dùng để kiểm định các biến có phải phân phối chuẩn hay không. Với giả thuyết: H_0 : “Biến có phân phối chuẩn” và H_1 : “Biến không có phân phối chuẩn” Giá trị xác suất (probability) của các biến đều lớn hơn 0.05, vậy giả thuyết H_0 được chấp nhận. Chứng tỏ rằng các biến LnUNE, LnOPEN và LnGDR có phân phối chuẩn.

4.2. Kiểm định tính dừng

Nelson và Plosser (1982) cho rằng, hầu hết các chuỗi thời gian là không dừng tại bậc $I(0)$, cho nên trước khi phân tích cần phải kiểm định xem chuỗi thời gian có dừng hay không. Tính dừng của chuỗi dữ liệu thời gian có ý nghĩa quyết định hiệu quả phương pháp ước

lượng được sử dụng. Nếu chuỗi thời gian không dừng thì giả định của phương pháp OLS (Ordinary Least Square) không thỏa mãn. Theo đó, các kiểm định t hoặc kiểm định F không có hiệu lực (Chrish, 2008).

Để kiểm định tính dừng của chuỗi số liệu, phương pháp phổ biến áp dụng trên mẫu nhỏ là kiểm định ADF (Augment Dickey and Fuller). Kiểm định này được giới thiệu lần đầu vào năm 1979 với mô hình như sau:

a. Mô hình 1: Không có xu thế

$$\Delta Y_t = \alpha_0 + \beta Y_{t-1} + \sum_{i=1}^p \rho_i \Delta Y_{t-i} + \varepsilon_t \quad (1)$$

b. Mô hình 2: Có xu thế

$$\Delta Y_t = \alpha_0 + \beta Y_{t-1} + \sum_{i=1}^p \rho_i \Delta Y_{t-i} + \gamma T + \varepsilon_t \quad (2)$$

Trong đó: Δ là sai phân bậc nhất, ε_t là phần dư (thỏa tính chất nhiễu trắng - white noise) và T là biến xu thế. Giả thuyết kiểm định: $H_0: \beta = 0$ và $H_1: \beta \neq 0$. Nếu giả thuyết H_0 được chấp nhận thì Y_t có nghiệm đơn vị, kết luận chuỗi đang xem xét không dừng và ngược lại.

Bảng 2. Kết quả kiểm định Augmented Dickey-Fuller (ADF)

Biến	Kiểm định ADF			
	Chuỗi ban đầu		Chuỗi sai phân bậc 1	
	Không xu thế mùa	Có xu thế mùa	Không xu thế mùa	Có xu thế mùa
LnUNE	-1.9826	-2.1740	-3.6962**	-3.5242
LnOPEN	-0.3838	-2.8236	-5.2764**	-5.0876**
LnGDR	-2.3812	-3.1902	-4.0875**	-3.9761**

Nguồn: Tính từ phần mềm Eviews 7.0, dấu (**) thống kê có ý nghĩa 5%

Kết quả trong Bảng 2 cho biết, tất cả các biến nghiên cứu không dừng tại bậc không, trong cả hai trường hợp, có xu thế và không có xu thế mùa. Tuy nhiên, đối với chuỗi sai phân bậc 1 thì biến LnUNE dừng trong trường hợp không có xu thế còn LnOPEN và LnGDR dừng tại sai phân bậc 1 trong cả hai trường hợp có xu thế mùa và không có xu thế.

4.3. Xác định bậc trễ thích hợp

Trong phân tích chuỗi thời gian, việc xác định bậc trễ phù hợp là hết sức quan trọng. Nếu bậc trễ quá dài thì các ước lượng sẽ không hiệu quả, ngược lại nếu quá ngắn thì phần dư của ước lượng không thỏa mãn tính nhiễu trắng làm sai lệch kết quả phân tích. Để chọn

bậc trễ tối ưu, người ta thường căn cứ vào hai phương pháp sau:

a. Phương pháp 1: AIC (Akaike information criterion)

$$AIC(N) = -2 \times \frac{\sigma}{M} + 2 \times \frac{N}{M} \quad (3)$$

b. Phương pháp 2: SC (Schwarz Bayesian criterion)

$$SC(N) = -2 \times \frac{\sigma}{M} + 2 \times \frac{N \log(M)}{M} \quad (4)$$

Trong đó: N là bậc trễ, M là số mẫu và σ^2 là phương sai của phần dư.

Bảng 3. Kết quả xác định bậc trễ thích hợp

Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	-0.302623	NA	0.000279	0.330262	0.479622	0.359419
1	40.98864	66.06602*	1.12e-05*	-2.898864*	-2.301425*	-2.782238*

Nguồn: Tính từ phần mềm Eviews 7.0

Kết quả thống kê cho thấy tiêu chuẩn AIC và SC đều cho kết quả bậc trễ thích hợp nhất dùng trong phân tích là bậc 1.

4.4. Kiểm định đồng liên kết Johansen

Kiểm định đồng liên kết được Engle và Granger giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1987, dùng để xem xét mối liên hệ giữa các chuỗi thời gian trong dài hạn. Tác giả này cho rằng những chuỗi thời gian không dừng có thể trở

thành chuỗi dừng khi chúng được tổ hợp tuyến tính với nhau. Hai phương pháp thống kê sau dùng để tìm kiếm số vectơ đồng liên kết.

a. Phương pháp 1: Kiểm định phần tử đường chéo và vết của ma trận (Trace)

Giả thuyết thống kê: $H_0 : \text{rank}(\Pi) \leq r$ và

$H_1 : \text{rank}(\Pi) > r$. Thống kê kiểm định:

$$\lambda_{\text{trace}}(r) = -T \sum_{i=r+1}^n \ln(1 - \hat{\lambda}_i) \quad (5)$$

Trong đó: r : số vectơ đồng liên kết, Π : ma trận trị riêng khác không, T : số mẫu, $\hat{\lambda}_i$: giá trị ước lượng của trị riêng thứ i và n : số trị riêng và tuân theo luật phân phối χ^2 .

b. Phương pháp 2: Kiểm định giá trị riêng cực đại (Maximum Eigenvalue)

Giả thuyết thống kê: $H_0: \text{rank}(\Pi) = r$ và

$H_1: \text{rank}(\Pi) = r+1$. Thống kê kiểm định:

$$\lambda_{\text{trace}}(r, r+1) = -T \sum_{i=r+1}^n \ln(1 - \hat{\lambda}_{i+1}) \quad (6)$$

Trong thực nghiệm đa số kết quả của hai kiểm định này là thống nhất nhau.

Bảng 4. Kết quả kiểm định đồng liên kết Johansen

Phương pháp 1: Unrestricted Cointegration Rank Test (Trace)

Hypothesized			Trace	0.05	
H_0	H_1	Eigenvalue	Statistic	Critical Value	Prob
$r=0$	$r \geq 1$	0.703884	41.18698	35.19275**	0.0100
$r \leq 1$	$r \geq 2$	0.472980	18.06393	20.26184	0.0976
$r \leq 2$	$r \geq 3$	0.266712	5.894127	9.164547	0.1990

Phương pháp 2: Unrestricted Cointegration Rank Test (Maximum Eigenvalue)

Hypothesized			Max-Eigen	0.05	
H_0	H_1	Eigenvalue	Statistic	Critical Value	Prob
$r=0$	$r=1$	0.703884	23.12305	22.29962**	0.0383
$r \leq 1$	$r=2$	0.472980	12.16981	15.89210	0.1763
$r \leq 2$	$r=3$	0.266712	5.894127	9.164546	0.1990

Nguồn: Tính từ phần mềm Eviews 7.0, (**) thống kê có ý nghĩa 5%.

Một điểm đáng lưu ý, nếu như kiểm định Granger được thực hiện trên những chuỗi thời gian dừng thì kiểm định Johansen được tiến hành trên chuỗi số liệu gốc. Kết quả Bảng 4

đều cho kết quả thống nhất trên hai phương pháp và có một vectơ đồng liên kết trong mô hình. Phương trình đồng liên kết như sau:

Bảng 5. Hệ số phương trình đồng liên kết

Phương trình:		Log likelihood	42.61575
Biến phụ thuộc: LnUNE			
LnUNE	LnOPEN	Ln(GDR)	C
	-2.019789**	-0.599569**	-0.912649**
	(0.53590)	(0.11585)	(0.20906)

Nguồn: Tính từ phần mềm Eviews 7.0, dấu (**) thống kê có ý nghĩa 5%, giá trị trong () là sai số chuẩn

Kết quả Bảng 5 cho thấy phương trình đồng liên kết với các biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê mức 5%. Vậy, trong dài hạn toàn cầu hóa là một trong những nguyên nhân làm giảm tỷ lệ thất nghiệp, hay nếu độ mở tăng lên 1% thì tỷ lệ thất nghiệp giảm trung bình khoảng 2.02% (giả sử các yếu tố khác không đổi). Tương tự, tăng trưởng GDP là nhân tố làm giảm tỷ lệ thất nghiệp, cứ GDP tăng trưởng 1% thì tỷ lệ thất nghiệp trung bình giảm khoảng 0.6% (Các yếu tố khác không đổi).

4.5. Mô hình VAR

Mô hình Var (Vector Autoregression)

dùng để phân tích ảnh hưởng ngẫu nhiên của hệ thống các biến (chuỗi thời gian). Mô hình Var chứa một tập các phương trình hồi quy với tất cả các biến đều được xem là biến nội sinh (Endogenous), hệ thống phương trình có dạng:

$$X_t = A + B(L)X_t + u_t$$

Trong đó: $A_{k \times 1}$ là ma trận hệ số tự do, $(X_t)_{k \times 1}$ ma trận của biến và $(u_t)_{k \times 1}$ ma trận sai số thỏa mãn tính nhiễu trắng. Mô hình Var được thực hiện trên chuỗi thời gian dừng, bậc trễ tối ưu được lựa chọn theo tiêu chuẩn AIC và SC.

Bảng 6. Kết quả mô hình VAR

	$\Delta \ln UNE$	$\Delta \ln OPEN$	$\Delta \ln GDR$
$\Delta \ln UNE(-1)$	0.620126^{**} (0.18723)	-0.023617 (0.07202)	-0.087664^{***} (0.01123)
$\Delta \ln OPEN(-1)$	0.099105 (0.20413)	0.932302^{***} (0.07852)	-0.213093 (0.12243)
$\Delta \ln GDR(-1)$	0.673225^{**} (0.32909)	-0.118935 (0.12658)	0.538427^{**} (0.19738)
C	-0.888659 (0.68681)	0.301350 (0.26418)	0.974486 (0.41193)

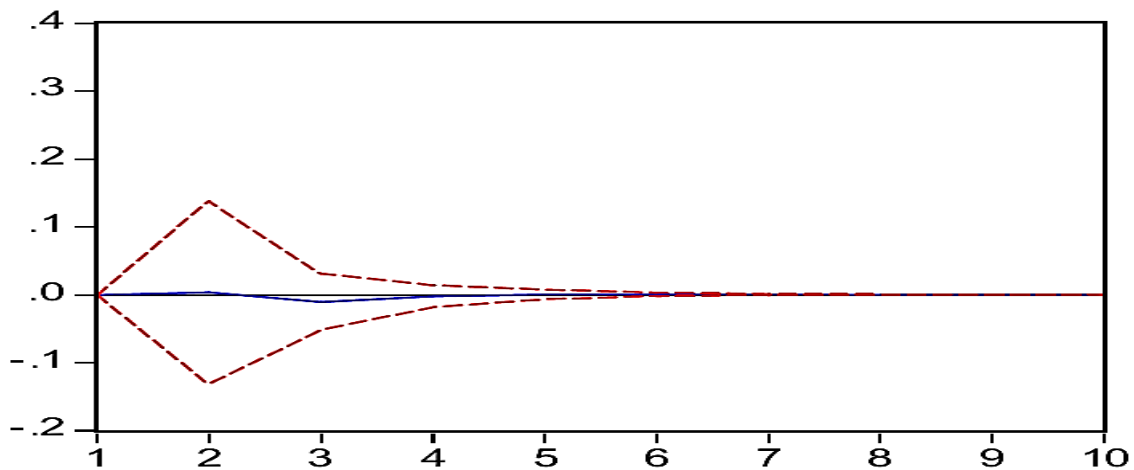
Nguồn: Tính từ phần mềm Eviews 7.0, dấu (**), (***) thống kê có ý nghĩa 5%, 10%, giá trị trong () là sai số chuẩn

Kết quả phân tích mô hình Var cho thấy, biến $\Delta \ln UNE$ và $\Delta \ln GDR(-1)$ có ý nghĩa thống kê mức 5%. Nghĩa là tốc độ tăng trưởng ảnh hưởng tới tỷ lệ thất nghiệp tại trễ bằng 1 năm. Ngoài ra, tại bậc trễ này, tỷ lệ thất nghiệp và tăng trưởng GDP cũng chịu sự tác động bởi chính bản thân nó. Mặt khác, độ mở kinh tế chỉ bị tác động bởi chính nó ngoài ra không bị tác động bởi các nhân tố khác. Đáng chú ý, không tìm thấy chứng cứ thống kê thể hiện sự tồn tại mối quan hệ giữa $\Delta \ln UNE$ và $\Delta \ln OPEN(-1)$; $\Delta \ln GDR$ và $\Delta \ln OPEN(-1)$.

Điều đó có thể lý giải rằng với độ trễ 1 năm là một khoảng thời gian tương đối ngắn, khoảng thời gian ấy chưa đủ để vai trò của hiện tượng toàn cầu hóa phát huy tác dụng.

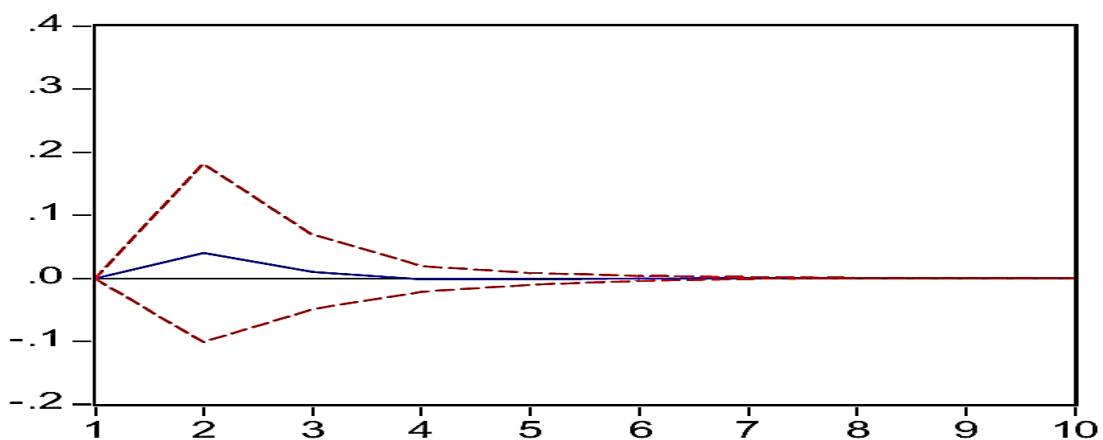
4.6. Hàm phản ứng xung

Hàm phản ứng xung (Impulse response function-IRF) là một công cụ quan trọng dùng để giải thích kết quả của mô hình Var. IRF giúp nhà nghiên cứu xem xét trạng thái của một biến sau khi biến này tiếp nhận những tác động bất thường (shocks) từ biến khác.

Hình 1. Phản ứng xung của biến ΔLnUNE đối với ΔLnOPEN 

Phản ứng xung của biến ΔLnUNE đối với ΔLnOPEN cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng tăng (tuy rất nhỏ) trong hai năm đầu của toàn cầu hóa kinh tế. Đến năm thứ 3, toàn

cầu hóa kinh tế sẽ ảnh hưởng tích cực lên thị trường lao động, tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống rõ rệt.

Hình 2. Phản ứng xung của biến ΔLnUNE đối với ΔLnGDR 

Phản ứng xung của biến ΔLnUNE đối với ΔLnGDR cho thấy, biến động của thất nghiệp đối với tăng trưởng kinh tế tương đối lớn. Thời kỳ đầu (2 năm) tỷ lệ thất nghiệp tăng đáng kể, nhưng sau đó lại giảm dần và trở nên ổn định kể từ năm thứ 4.

4.7. Phân rã phương sai

Phân rã phương sai (Variance decomposition) dùng để dự đoán phần trăm ảnh hưởng của các biến ngoại sinh lên biến nội sinh trong hệ thống phương trình của mô hình Var.

Bảng 7. Phân rã phương sai của biến $\Delta \ln \text{UNE}$

Period	S.E.	$\Delta \ln \text{UNE}$	$\Delta \ln \text{OPEN}$	$\Delta \ln \text{GDR}$
1	0.293969	100.0000	0.000000	0.000000
2	0.296872	98.15762	0.013327	1.829052
3	0.297224	97.92758	0.137929	1.934494
4	0.297278	97.92086	0.143347	1.935792
5	0.297284	97.91798	0.143496	1.938519
6	0.297285	97.91771	0.143664	1.938630
7	0.297285	97.91769	0.143670	1.938637
8	0.297285	97.91769	0.143670	1.938641
9	0.297285	97.91769	0.143671	1.938641
10	0.297285	97.91769	0.143671	1.938641

Nguồn: Tính từ phần mềm Eviews 7.0

Kết quả Bảng 7 cho thấy, trong giai đoạn thứ 1, biến động của tỷ lệ thất nghiệp được giải thích bởi chính nó. Biến động này giảm từ giai đoạn thứ hai và trở nên ổn định từ giai đoạn thứ 3 vào khoảng 97.92%. Từ sau giai đoạn thứ 3, ảnh hưởng của toàn cầu hóa kinh tế và tăng trưởng kinh tế lên tỷ lệ thất nghiệp tăng lên nhưng không đáng kể, lần lượt khoảng 0.1433% và 1.1935%. Nghĩa là, biến động tỷ lệ thất nghiệp được giải thích bởi hiện tượng toàn cầu hóa kinh tế (0.1433%) và tăng trưởng kinh tế (1.1935%). Qua đó cho thấy, tăng trưởng kinh tế có ảnh hưởng lớn hơn, là yếu tố then chốt để giải quyết vấn đề thất nghiệp.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả phân tích tác động của toàn cầu hóa kinh tế và tăng trưởng kinh tế lên tỷ lệ thất nghiệp thực tiễn tại Việt Nam, được xem xét trên hai góc độ ngắn hạn và dài hạn đã cho thấy trong dài hạn tỷ lệ thất nghiệp giảm. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng tăng nhưng không đáng kể.

Từ kết quả nghiên cứu này, với kỳ vọng kiểm soát tốt hơn tỷ lệ thất nghiệp, chúng tôi gợi ý một số chính sách đối với chính phủ như sau:

Thứ nhất, chủ động và tích cực tham gia hội nhập kinh tế quốc tế. Lựa chọn chiến lược đúng đắn và thực hiện hiệu quả chiến lược nguồn nhân lực nhằm thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa kinh tế. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách, định hướng thị trường lao động phát triển lành mạnh, phù hợp theo hướng tiếp cận tiêu chuẩn thị trường quốc tế.

Thứ hai, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong điều kiện hội nhập thị trường lao động quốc tế. Phát triển đào tạo ngành nghề phù hợp, điều chỉnh cơ cấu đào tạo nguồn nhân lực cả về cơ cấu theo trình độ và cơ cấu theo ngành nghề. Kết hợp đồng bộ các biện pháp giáo dục, hành chính để hình thành tác phong công nghiệp cho người lao động trong thời kỳ mới và hội tụ đủ các yếu tố: Có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ý thức chấp hành pháp luật cao, ứng xử văn minh, đặc biệt là phải trang bị ngoại ngữ đủ để đáp ứng hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ ba, về lâu dài cần đảm bảo tăng trưởng GDP ổn định, xây dựng hệ thống an sinh xã hội đồng bộ, hỗ trợ về tài chính, tự tạo việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp, tư vấn việc làm, cập nhật và dự báo thông tin thị trường lao động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aremo, Adeleke Gabriel, Alagbile Monica Adele (2010). “Empirical analysis of the impact of globalization on labour force utilization evidence from Nigeria”. *African economic and Business review*, 8(1), p1-18.
2. Aghion P. and P. Howitt (1992). “A Model of Growth Through Creative Destruction”. *Econometric*, Vol. 60, No. 2, p. 323-51.
3. Batra, R., & Beladi, H. (1996). “Gains from trade in a deficit-ridden economy”. *Journal of Institutional and Theoretical Economics*, 152, p.540–554.
4. Ben Ayed Mouelhi, R., (2007). “Impact of trade liberalization on firm’s labour demand by skill: the case of Tunisian manufacturing”. *Labour Economics*, 14, p. 539-563.
5. Bean C. R. and C. Pissarides (1993). “Unemployment Consumption and Growth”. *European Economic Review*, Vol.37, No.4, p.837-854.
6. Ben Salha, O., (2013). “Labour market outcomes of economic globalisation in Tunisia: a preliminary assessment”. *The Journal of North African Studies*, 18, p. 349–372.
7. Cassoni, A., Allen, S.G., Labadie, G.J.,(1999). “Union, Labor Market Regulation, and Employment in Uruguay”. *Inter-American Development Bank*, Washington. DC.
8. Caballero, R. (1993). “Comment on Bean and Pissarides”. *European Economic review*, Vol. 43, No. 4, p. 855-859.
9. Cusack T R (1997). “Partisan Politics and Public Finance: Changes in Public Spending in the Industrialized Democracies 1955-1989”. *Public Choice*, Vol. 91, p. 375-395.
10. Dương Ngọc (2012). “Kinh tế Việt Nam: 67 năm qua các con số”. *Báo điện tử Bộ Ngoại Giao*, truy cập từ: <http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/>.
11. Dreher, A., Gaston, N. and Martens, P.(2008). “Measuring Globalisation: Gauging Its Consequences”. *New York, Springer*.
12. Fajnzylber, P., Maloney, W.F., (2005). “Labor demand and trade reform in Latin America”. *Journal of International Economics*, 66, p.423–446.
13. Fischer, S (2001). “Economic globalization can directly benefit African countries development efforts”. *IMF Survey*, Vol. 30, No. 5, February.
14. Garrett Geoffrey (1998). “Governing the Global Economy: Economic Policy and Markets Integration Around the World”. Mimeo, Yale University.
15. Ghazali, M., (2009). “Trade openness and wage inequality in Tunisia, 1975–2002”. *International Economics*, 117, p.63–97.
16. Ghazali, M., (2012). “Trade, technology and the demand for skills in Tunisia, 1998–2002”. *Oxford Development Studies*, 40, p.213–230.
17. Ghose, A. K.(2000). “Trade Liberalization and Manufacturing Employment”. *ILO Employment Paper*, No.3. Geneva: International Labour Office.
18. Ghose, A. K. (2003). “Jobs and Incomes in a Globalizing World”. Geneva: International Labour Office.
19. Haruyama, T. and C. Leith (2010). “Unemployment and the productivity slowdown: An efficiency wage perspective”. *Japanese Economic Review*, Vol. 61, No. 3, p. 301-319.

20. Haouas, I., Yagoubib, M., (2008). "The effect of international trade on labour-demand elasticities: empirical evidence from Tunisia". *Applied Economics Letters*, 15, p.277–286.
21. Hirst, P. & Thompson, G. (1997). "*Globalization in Question: The international Economy and the Possibilities of Governance*". Cambridge: Polity Press.
22. Hoffman, S. (2002). "Clash or Globalizations". *Foreign affairs*.
23. Huỳnh Thế Nguyễn & Nguyễn Quyết (2013). "Mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu tại Thành Phố Hồ Chí Minh". *Tạp chí phát triển và hội nhập*, số (21), trang 37-41.
24. Huỳnh Thế Nguyễn & Nguyễn Quyết (2013). "Dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2014". *Tạp chí kinh tế và dự báo*, số tháng 9 (553), trang 6-8.
25. Krishna, P., Mitra, D., Chinoy, S., (2001). "Trade liberalization and labor demand elasticities: evidence from Turkey". *Journal of International Economics*, 55, p.391-409.
26. Leamer, E.E. (1995). "A trade economist's view of U.S. wages and globalization". *Brookings Conference Proceedings*.
27. Lingens, J. (2003). "The impact of a unionised labour market in a Schumpeterian growth model". *Labour Economics*, Vol. 10, No. 1, p. 91-104.
28. Markovic, M. R. (2008). "Managing the organizational change and culture in the age of globalization". *Journal of Business Economics and Management*, 9(1), p.3-11.
29. Meckl, J. (2001). "Efficiency-wage Unemployment and Economic Welfare in a Model of Endogenous Growth". *Labour*, Vol. 15, No. 4, p. 579-602.
30. Nguyễn Quang Tuấn & Nguyễn Quyết (2014). Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và lượng khí thải CO₂ - Thực tiễn tại Việt Nam". *Tạp chí khoa học Tài nguyên và Môi trường*, số 2-3, trang 36-42.
31. Nguyễn Quyết (2014). "Quan hệ của viện trợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế thực tiễn tại Việt Nam". *Tạp chí khoa học Trường Đại học Mở TP.HCM*, số 2 (35), trang 49-58.
32. Nguyễn Hồng Nhung (2007). "*Hội nhập kinh tế quốc tế của VN: 20 năm nhìn lại*". Kinh tế và chính trị thế giới: Vấn đề và xu hướng tiến triển, NXB Lao động.
33. Nguyễn Hồng Sơn (2003). "Tài chính - tiền tệ thế giới trong 2 thập kỷ đầu của thế kỷ XXI". *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 305, tr. 67.
34. Osterhammel J. & Petersson (2005). *Globalization: a short history*. Upper Saddle River: Prentice Hall.
35. Palmer T.G. (2004). "Globalization Is Great!". *Cato Institute*, p.14-16.
36. Pissarides, C.A. (1990). *Equilibrium Unemployment Theory*, Oxford, Blackwell.
37. Ritzer, G. (2010). *Globalization: a Basic Text*. Willey-Blackwell, London.
38. Rodrik D (1998). "Why Do More Open Economies Have Bigger Governments?", *Journal of Political Economy*, Vol. 106, p. 997-1032.
39. Rodrik 'guez, F. and Rodrik, D. (2001). "Trade Policy and Economic Growth: A Skeptic's Guide to the Cross-National Evidence", *NBER Working Papers 11058* (Cambridge, MA: National Bureau of Economic Research).
40. Simmons, B. A. and Elkins, Z. (2004). "The globalization of liberalization: policy

diffusion in the international political economy”, *American Political Science Review*, 98, p. 171-189.

41. Swank D (1997). *Global Markets, Democratic Institutions, and the Public Economy in Advanced Industrial Societies*. Mimeo, Marquette University.
42. Stiglitz, J. (2002). *Globalization and its Discontents*, Penguin Books LTD, London
43. Stiglitz, J. (2007). *Making Globalization Work*, Penguin Books LTD, London.
44. Trần Thọ Đạt (2010). *Tăng trưởng kinh tế thời kỳ đổi mới ở Việt Nam*. Nhà Xuất Bản Đại Học Kinh Tế Quốc Dân.
45. Vowles, J. (2008). “Does globalization affect public perceptions of who in power can make a difference? Evidence from 40 countries”. *Electoral Studies*, 27, p.63-76.
46. World bank. Featured indicators. Retrieved november 04, 2014, from <http://data.worldbank.org/indicator/>
47. Yasmin, B., Khan, A.H., (2011). “Trade openness: new evidence for labor-demand elasticity in Pakistan’s manufacturing sector. *The Lahore Journal of Economics*, 16, p.55–85.
48. Zedillo, E. (2008). *The Future of Globalization: Explosions in Light of Turbulence*, Roughton, New York.